

THÔNG BÁO

Công bố công khai danh mục công trình, dự án bổ sung vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Mộ Đức

Thực hiện Điều 48, Luật Đất đai năm 2013 và Quyết định số 1239/QĐ-UBND ngày 08/11/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung các công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Mộ Đức. Ủy ban nhân dân huyện Mộ Đức công bố công khai công trình, dự án bổ sung vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Mộ Đức, như sau:

1. Công bố công khai danh mục công trình, dự án bổ sung vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Mộ Đức đã được UBND tỉnh Quảng Ngãi phê duyệt tại Quyết định số 1239/QĐ-UBND ngày 08/11/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung các công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Mộ Đức *(có phô tô kèm theo)*.

2. Thời hạn công khai: Năm 2022

3. Địa điểm công khai: Tại UBND huyện Mộ Đức *(phòng Tài nguyên và Môi trường huyện)* và trụ sở làm việc UBND các xã: Đức Phú, Đức Tân, Đức Lân, Đức Minh, Đức Chánh, Đức Thạnh.

4. Văn phòng huyện có trách nhiệm đăng Quyết định số 1239/QĐ-UBND ngày 08/11/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung các công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Mộ Đức lên Cổng thông tin điện tử của huyện Mộ Đức; phòng Tài nguyên và Môi trường huyện và UBND các xã: Đức Hòa, Đức Tân, Đức Lân tổ chức niêm yết công khai Quyết định phê duyệt bổ sung Kế hoạch sử dụng đất đúng theo quy định.

UBND huyện Mộ Đức thông báo công bố công khai danh mục công trình, dự án bổ sung vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Mộ Đức đến các tổ chức, cá nhân trên địa bàn huyện được biết./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c);
- Sở TN&MT tỉnh;
- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- UBMTTQVN huyện;
- Các phòng, ban, ngành, Hội, đoàn thể huyện;
- Cổng thông tin điện tử huyện;
- UBND Các xã: Đức Phú, Đức Tân, Đức Lân, Đức Thạnh, Đức Minh, Đức Chánh;
- VP: C-PVP, CVTH;
- Lưu: VT.



CHỦ TỊCH

Phạm Ngọc Lân
Phạm Ngọc Lân



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1239/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 08 tháng 11 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung các công trình, dự án
vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Mộ Đức**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 25/2022/NQ-HĐND ngày 30/9/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục bổ sung công trình, dự án phải thu hồi đất và danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp năm 2022 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 1390/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Mộ Đức;

Theo đề nghị của UBND huyện Mộ Đức tại Tờ trình số 150/TTr-UBND ngày 20/10/2022 và đề xuất của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 5662/TTr-STNMT ngày 02/11/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung các công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Mộ Đức, với các nội dung sau:

1. Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Mộ Đức – bổ sung (Chi tiết tại Biểu 01 kèm theo).

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 huyện Mộ Đức – bổ sung (Chi tiết tại Biểu 02 kèm theo).

3. Kế hoạch thu hồi đất năm 2022 huyện Mộ Đức – bổ sung (Chi tiết tại Biểu 03 kèm theo).

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2022 huyện Mộ Đức – bổ sung (Chi tiết tại Biểu 04 kèm theo).

5. Danh mục các công trình, dự án bổ sung thực hiện trong năm 2022:

Tổng danh mục các công trình, dự án thu hồi đất là 02 công trình, dự án với tổng diện tích là 0,19ha, được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 25/2022/NQ-HĐND ngày 30/9/2022 (Chi tiết tại Phụ biểu 01 kèm theo).

6. Danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp năm 2022 của huyện Mộ Đức được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 25/2022/NQ-HĐND ngày 30/9/2022 (Chi tiết tại Phụ biểu 02 kèm theo).

7. Danh mục các công trình, dự án xin điều chỉnh thông tin (Chi tiết tại Phụ biểu 03 kèm theo).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Mộ Đức và Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm:

1. UBND huyện Mộ Đức:

a) Công bố, công khai danh mục công trình, dự án bổ sung vào kế hoạch sử dụng đất của năm 2022 huyện Mộ Đức để các tổ chức, cá nhân biết, giám sát, thực hiện; chịu trách nhiệm tính chính xác tên gọi của công trình, dự án; vị trí, diện tích của công trình, dự án.

b) Tổ chức thực hiện, tham mưu thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Luật Đất đai năm 2013.

c) Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; trường hợp các công trình, dự án chưa đảm bảo chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ, chưa phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã phê duyệt, chưa đầy đủ về tính pháp lý thì tổng hợp báo cáo, đề xuất UBND tỉnh để xem xét điều chỉnh cho phù hợp, trước khi trình UBND tỉnh thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Theo dõi kết quả thực hiện của UBND huyện Mộ Đức và tổng hợp các nội dung phát sinh vướng mắc báo cáo UBND tỉnh xem xét chỉ đạo.

b) Chủ trì phối hợp với các Sở, ngành, UBND huyện Mộ Đức và các đơn vị liên quan tổ chức thẩm định hồ sơ thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất trình UBND tỉnh quyết định theo đúng quy định Luật Đất đai.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Các nội dung khác tại Quyết định số 460/QĐ-UBND ngày 17/5/2022 của UBND tỉnh và Quyết định số 1091/QĐ-UBND ngày 05/10/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt bổ sung các công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Mộ Đức không được điều chỉnh bởi Quyết định này vẫn giữ nguyên hiệu lực thi hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch UBND huyện Mộ Đức và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thường trực Tỉnh ủy,
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP, các Phòng N/cứu, CBTH;
- Lưu;VT, KTN (Inphong405)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Phước Hiền

Biểu 02

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 CỦA HUYỆN MỘ ĐỨC (BỘ SUNG)

(Kèm theo Quyết định số 4239.../QĐ-UBND ngày 08/11/2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Mã SDD	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
			Diện tích	Đức Thọ	Đức Lợi	Đức Thắng	Đức Nhuận	Đức Chánh	Đức Hiệp	Đức Minh	Đức Thanh	Đức Hòa	Đức Tân	Đức Phú	Đức Phong	Đức Lĩnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	298.37	61.10	15.75	14.08	19.96	15.19	9.24	13.21	6.74	33.26	14.25	2.42	8.54	84.63
	Trong đó:															
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	101.69	19.76	4.20	5.22	4.84	2.14	1.42	1.08	5.90	27.85	6.60	2.09	2.75	17.84
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	101.51	19.76	4.20	5.22	4.84	2.14	1.42	1.08	5.90	27.85	6.60	2.09	2.75	17.66
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK/PNN	0.18													0.18
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	70.90	2.22	7.52	4.73	12.29	2.30	0.05	1.74	0.70	4.14	5.26	0.18	5.31	24.46
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	64.38	27.51	3.64	1.39	2.83	10.56	5.92	1.15	0.14	1.27	2.09	0.15	0.48	7.25
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	10.85		0.39	2.63		0.19		7.64						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	0.00													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	50.55	11.61		0.11			1.85	1.60			0.30			35.08
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0.00													
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	0.00													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0.34													0.34
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		37.36	4.50	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	13.73	0.00	0.00	0.00	0.00	19.13	0.00
	Trong đó:															
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0.00													
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	0.00													
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	0.00													
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	0.00													
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	0.00													
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	0.00													
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RPH/NKR ^(a)	0.00													
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RDD/NKR ^(a)	0.00													
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR ^(a)	37.36	4.50	0.00	0.00				13.73					19.13	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	6.80	0.13	0.00	0.00	4.14	0.68	0.00	0.00	0.23	0.59		0.30	0.00	0.73

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải đất ở.

	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	0.57																			
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0.00																		0.21	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0.00																			
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0.00																			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	5.90	0.16	0.89	0.00	0.04															0.76
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0.87																			
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0.00																			
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0.54				0.54															
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0.00																			
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0.00																			
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	8.60	1.86	1.99	2.42												0.08				0.00
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	5.16	2.05		0.00	0.13											0.82	0.00			1.20
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0.00															1.94				0.08

Biểu 04

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2022 CỦA HUYỆN MỘ ĐỨC
(Kèm theo Quyết định số 19.../QĐ-UBND ngày 08/11/2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích trên Mộ Đức	Đức Lợi	Phân theo đơn vị hành chính											
						Đức Thăng	Đức Nhuận	Đức Chánh	Đức Hiệp	Đức Minh	Đức Thạnh	Đức Hòa	Đức Tân	Đức Phú	Đức Phong	Đức Lân	
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	4.86	0.12	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	3.56	0.00	0.00	0.00	0.49	0.19	0.30
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	0.00														
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	0.00														
	Đất trồng lúa nương	LUN	0.00														
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0.00			0.00											
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0.00														
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0.00														
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0.00														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	0.00														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0.00														
1.8	Đất làm muối	LMU	0.00														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	4.66	0.12						3.56		0.00		0.49	0.19	0.30	
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	7.19	0.06	1.01	0.82	0.50	0.12	0.00	0.00	0.18	0.00	0.00	0.09	0.00	4.41	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0.00														
2.2	Đất an ninh	CAN	0.00														
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0.00														
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	3.61													3.61	
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	0.01	0.01													
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0.00														
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	0.00														
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0.00														
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.43	0.00	1.01	0.82	0.00	0.12	0.00	0.00	0.11	0.00	0.00	0.08	0.00	0.29	
	Đất giao thông	DGT	1.56			0.25	0.82	0.12							0.08	0.29	
	Đất thủy lợi	DTL	0.76			0.76											
	Đất cơ sở văn hóa	DVH	0.00														
	Đất cơ sở y tế	DYT	0.00														
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0.00														
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	0.00														
	Đất công trình năng lượng	DNL	0.00														
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0.00														
	Đất xây dựng kho dự trữ Quốc gia	DKG	0.00														
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0.00														
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0.00														
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0.00														
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0.00														
	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH	0.00														
	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	0.11								0.11			0.00			

Phụ biểu 01

DANH MỤC BỔ SUNG CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT NĂM 2022 HUYỆN MỘ ĐỨC

(Kèm theo Quyết định số 42.39.../QĐ-UBND ngày 08/11/2022 của UBND tỉnh)



STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch	Địa điểm (cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Công văn, chủ trương	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó				
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	
1	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Đức Phú	0.13	Xã Đức Phú	Tờ bản đồ số 16,23	Quyết định số 1184a/QĐ-UBND ngày 07/12/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định 297/QĐ-04/4/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi	160.6		160.6			
2	Nhà Văn hóa thôn Thạch Trụ Tây	0.06	Xã Đức Lân	Tờ bản đồ số 44 của xã Đức Lân	Quyết định số 495/QĐ-UBND ngày 12/11/2011 của UBND xã Đức Lân và Quyết định số 607/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND xã Đức Lân	1,500.0			900.0	600.0	
Tổng cộng 2 công trình		0.19				1,660.55	0.00	160.55	900.00	600.00	

Phụ biểu 02

DANH MỤC BỔ SUNG CÔNG TRÌNH DỰ ÁN CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ SANG ĐẤT PH NÔNG NGHIỆP NĂM 2022 CỦA HUYỆN MỘ ĐỨC

(Kèm theo Quyết định số 12.39.../QĐ-UBND ngày 08/11/2022 của UBND tỉnh)

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Trong đó		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
			Diện tích đất LƯA (ha)	Diện tích đất RPH (ha)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh, gia đoạn IIb	15.3	0.04	0.0	Xã Đức Chánh và Đức Minh	Tờ bản đồ số 08, 09, 16, xã Đức Chánh; Tờ bản đồ số 01, 04, 09, 10, 13, 16, 20, 21, 24 xã Đức Minh	Đã phê duyệt Kế hoạch Sử dụng đất tại Quyết định số 1390/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh
2	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Đức Phú	0.13	0.06	0.0	Xã Đức Phú	Tờ bản đồ số 16,23	
3	Nhà Văn hóa thôn Thạch Trụ Tây	0.06	0.06	0.0	Xã Đức Lân	Tờ bản đồ số 44 của xã Đức Lân	
Tổng cộng		15.49	0.16	0.00			

Phụ biểu 03

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN XIN ĐIỀU CHỈNH THÔNG TIN TRONG NĂM 2022 HUYỆN MỘ ĐỨC

(Kèm theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 08/11/2022 của UBND tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích QH (ha)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa đất) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Lý do xin điều chỉnh thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(9)	(10)
1	Khu tái định cư Đồng Lách, thôn 4, xã Đức Tân phục vụ GPMB dự án Dự án Đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025, đoạn Quảng Ngãi - Hoài Nhơn.	Xã Đức Tân	3.03	Tờ bản đồ số 8 xã Đức Tân	Công trình Khu tái định cư Đồng Lách, thôn 4, xã Đức Tân phục vụ GPMB dự án Dự án Đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025, đoạn Quảng Ngãi - Hoài Nhơn được UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 tại Quyết định số 1091/QĐ-UBND ngày 05/10/2022, vị trí thực hiện dự án tại "tờ bản đồ số 8, xã Đức Tân". Tuy nhiên tại phụ lục kèm theo Quyết định số 1091/QĐ-UBND ngày 05/10/2022 của UBND tỉnh thì vị trí thực hiện là "tờ bản đồ số 8 của xã Đức Hòa". Nay điều chỉnh lại vị trí thực hiện dự án thuộc "tờ bản đồ số 8 của xã Đức Tân"	

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích QH (ha)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa đất) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Lý do xin điều chỉnh thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(9)	(10)
2	Tuyến đường Bầu Súng - Biển Đạm Thủy Bắc (ĐH.34B)	Xã Đức Chánh, Đức Thạnh và Đức Minh	4.38	Tờ bản đồ số 19, 20, 25, 26 xã Đức Chánh, Tờ bản đồ số 3, 14, 17 xã Đức Thạnh, Tờ Bản đồ số 6, 7, 15, 19 xã Đức Minh	Tuyến đường Bầu Súng - Biển Đạm Thủy Bắc (ĐH.34B) được UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 tại Quyết định số 460/QĐ-UBND, ngày 17/5/2022, vị trí thực hiện dự án tại "Tờ bản đồ Số 19, 20, 25, 26 xã Đức Chánh, Tờ bản đồ số 3 xã Đức Thạnh, Tờ Bản đồ số 6, 7, 15, 19 xã Đức Minh". Tuy nhiên tại phụ biểu 01 và 03 kèm theo Quyết định số 460/QĐ-UBND, ngày 17/5/2022 của UBND tỉnh thì vị trí thực hiện dự án thiếu thông tin "Tờ bản đồ số 3, 14, 17 xã Đức Thạnh; tờ bản đồ số 25 của xã Đức Chánh". Nay điều chỉnh lại vị trí thực hiện dự án thuộc "Tờ bản đồ số 19, 20, 25, 26 xã Đức Chánh, Tờ bản đồ số 3, 14, 17 xã Đức Thạnh, Tờ Bản đồ số 6, 7, 15, 19 xã Đức Minh"	
	Tổng cộng		7.41			